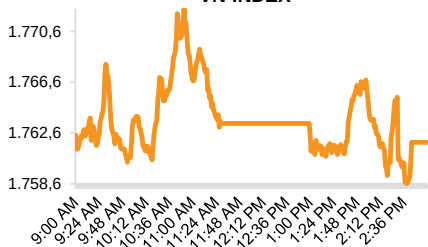


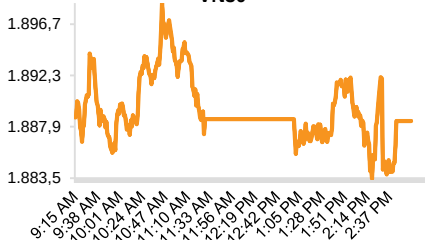
KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

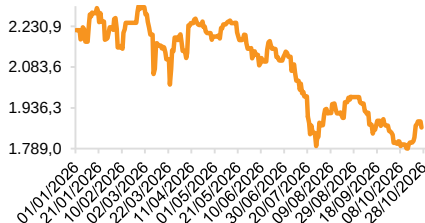
VN-INDEX



VN30



VN MIDCAP



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.761,9	259,5	126,1
1 ngày (%)	-0,1	0,1	-0,2
1 tháng (%)	-1,3	-4,7	0,7
Từ 2026	-1,3	4,3	4,2
1 năm (%)	6,6	-2,2	13,3
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	329	16	26
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,5	0,7	0,3
Số mã tăng	123	61	96
Số mã giảm	196	81	123
Số mã tham chiếu	87	151	508

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm 0,1%, thị trường tiếp tục suy yếu

Phiên giao dịch ngày 27/10/2026 ghi nhận VN-Index giảm 1,7 điểm (-0,1%) xuống 1.761,9 điểm. Chỉ số biến động giằng co, tăng mạnh đầu phiên nhưng suy yếu về cuối phiên. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 192 mã giảm, gồm năm mã giảm sàn, 56 mã đứng giá và 118 mã tăng, gồm năm mã tăng trần. HNX-Index tăng 0,2 điểm (+0,1%) lên 259,5 điểm.

VN30 giảm 1,1 điểm (-0,1%) xuống 1.888,4 điểm, với 10 mã tăng, năm mã đứng giá và 15 mã giảm. VN100 giảm 4,5 điểm (-0,3%) xuống 1.791,7 điểm.

Xét theo ngành, 11/19 ngành giảm điểm. Dầu khí giảm 1,4%, Hóa chất giảm 1,3%, Công nghệ giảm 1,2%, Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp giảm 1,1% và Dịch vụ tiện ích giảm 0,9%. Ở chiều ngược lại, Tài nguyên tăng 1,8%, theo sau là Du lịch & Giải trí tăng 1,0%, Y tế tăng 0,9% và Bất động sản tăng 0,6%.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 10,3 nghìn tỷ đồng, giảm 13,6% so với phiên trước. Khối ngoại bán ròng 441,5 tỷ đồng, tập trung tại ACB (177,0 tỷ đồng), FPT (148,9 tỷ đồng), GMD (68,8 tỷ đồng), VPL (66,5 tỷ đồng) và STB (38,0 tỷ đồng). Ở chiều mua ròng, TCB dẫn đầu với 196,5 tỷ đồng, tiếp theo là MSN (54,2 tỷ đồng), và VIB (33,5 tỷ đồng).

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: Nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng hợp lý, ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt và diễn biến tích cực, đồng thời cân nhắc chốt lời từng phần khi thị trường tiến vào vùng kháng cự và áp lực bán gia tăng. **2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao:** Nhà đầu tư nên hạn chế mua đuổi sau nhịp hồi phục, ưu tiên quan sát diễn biến thị trường và chờ tín hiệu xác nhận xu hướng hồi phục.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	5,1	28,6	3,3	0,5	2,7	-10,4	-2,3	38,3
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,0	18,1	5,0	0,0	-0,2	-12,5	-4,4	-13,4
Năng lượng	2,6	9,6	1,8	-1,5	-2,7	55,2	58,4	-35,4
Tài chính	35,9	11,0	1,5	-0,6	-2,7	-4,5	-2,7	-6,4
Chăm sóc sức khỏe	0,4	14,3	2,4	0,2	-1,2	-13,3	-9,2	101,6
Công nghiệp	6,3	24,4	3,1	-0,3	0,5	-13,3	-13,5	14,2
Công nghệ thông tin	1,4	10,5	2,5	-0,9	-12,9	-32,1	-33,5	-14,2
Vật liệu xây dựng	5,3	13,5	1,5	-0,4	-0,1	-1,1	-3,2	33,2
Bất động sản	31,9	63,0	7,9	0,8	0,7	26,0	85,9	-28,6
Dịch vụ tiện ích	3,9	13,2	2,2	-1,3	-1,0	5,5	20,2	-34,4

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Tin vĩ mô thế giới

- **Thế giới:** Giá dầu giảm khoảng 1,0% khi các nỗ lực ngoại giao giữa Iran, Saudi Arabia, Thổ Nhĩ Kỳ và Pakistan làm dịu lo ngại về gián đoạn nguồn cung tại Trung Đông. Các cuộc tấn công của Houthis vào Saudi Arabia cùng mối đe dọa với hạ tầng dầu mỏ và các tuyến vận tải biển trọng yếu khiến rủi ro nguồn cung vẫn ở mức cao.
- **Mỹ:** Cục Dự trữ Liên bang (Fed) dự kiến giữ nguyên lãi suất tại cuộc họp tháng 10, dù rủi ro lạm phát có thể buộc Fed thắt chặt thêm sau đó. Đầu tư vào hạ tầng AI hỗ trợ tăng trưởng, nhưng tăng trưởng xu hướng vẫn ở mức khoảng 2,0%, với rất ít bằng chứng cho thấy các chính sách thương mại và kinh tế đã nâng tiềm năng tăng trưởng dài hạn. Mỹ và Canada đã đàm phán thỏa thuận nhằm giảm thuế đối với thép (tối đa 50,0%) và ô tô (25,0%) của Canada. Thỏa thuận có thể đạt được trước cuộc bầu cử giữa kỳ giữa kỳ ngày 3/11, dù Washington tiếp tục yêu cầu Ottawa nhượng bộ thêm.
- **Anh:** Các nhà bán lẻ cảnh báo chi phí tăng ngày càng được chuyển sang giá bán, làm gia tăng lo ngại về lạm phát và áp lực lên chi tiêu của hộ gia đình. Doanh số bán lẻ theo khảo sát của CBI cho thấy khả năng chống chịu, nhưng tiêu dùng yếu và chi phí sinh hoạt tăng vẫn phủ bóng lên triển vọng nhu cầu trong nước.
- **Trung Quốc:** Lợi nhuận công nghiệp tăng 14,4% svck trong tháng 9, tăng tốc so với mức 4,2% của tháng 8, và tăng 15,5% trong chín tháng đầu năm 2026. Đà phục hồi chưa đồng đều, khi ngành sản xuất liên quan đến AI hỗ trợ lợi nhuận còn các ngành khác gặp khó khăn. Chỉ số STAR50 tập trung vào AI và bán dẫn giảm 40,0% trong chưa đầy bốn tháng, xóa khoảng 480,0 tỷ USD vốn hóa do định giá quá cao, lo ngại về nhu cầu và các hạn chế của Mỹ.
- **Nhật Bản/BoJ:** Giá dịch vụ doanh nghiệp tăng 3,7% svck trong tháng 9, và các chỉ báo lạm phát cơ bản đạt mức cao nhất trong ba năm, củng cố kỳ vọng Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BoJ) tiếp tục thắt chặt chính sách. Moody's nhận định triển vọng tăng trưởng của Nhật Bản đã chuyển biến tích cực hơn, nhưng việc duy trì khả năng chống chịu vẫn là phép thử trong bối cảnh rủi ro bên ngoài và áp lực chi phí.

Tin vĩ mô trong nước

- Sau Công văn của NHNN yêu cầu giảm lãi suất huy động tối thiểu 0,5%/năm với kỳ hạn từ 6 tháng và giảm lãi suất cho vay 1,5-2,0%/năm, lãi suất tiết kiệm cao nhất phổ biến ở mức 8,0-9,0%/năm, thấp hơn mức 9,4-9,5% hồi đầu tháng 10. Tính đến 30/9, tín dụng tăng 11,6% và huy động tăng 9,8% so với cuối năm 2025, nên áp lực lên mặt bằng lãi suất vẫn lớn.
- Nghị quyết 280/NQ-CP (ban hành ngày 22/9/2026), chuyển từ thu hút FDI sang phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chấm dứt cạnh tranh bằng số lượng dự án, quy mô vốn hay ưu đãi.
- Việt Nam và Đan Mạch thúc đẩy hợp tác chiến lược tại kỳ họp thứ 6 Ủy ban liên Chính phủ. Cụ thể, hai bên thảo luận triển khai Bản ghi nhớ về tài trợ dự án hạ tầng và chiến lược, đồng thời thúc đẩy đàm phán Hiệp định khung về vốn vay; Kỳ họp lần thứ 7 sẽ tổ chức tại Việt Nam.
- Từ 15/12/2025 đến 14/9/2026, toàn ngành ban hành 1.276 quyết định kiểm tra sau thông quan và hoàn thành 1.050 cuộc. Tổng số tiền ấn định thuế và xử phạt đạt 7,5 nghìn tỷ đồng, trong đó thực thu ngân sách đạt 3,7 nghìn tỷ đồng.
- Robot công nghiệp: Thị trường robot công nghiệp Việt Nam đạt 112 triệu USD năm 2025, dự báo tăng trưởng kép 12,9%/năm giai đoạn 2026-2031. Mật độ robot ước tính 23-58 robot trên 10.000 lao động ngành chế biến, chế tạo, thấp hơn Thái Lan (84) và Malaysia (101). Thị trường nhà máy thông minh đạt 926 triệu USD năm 2025, dự báo đạt 2,1 tỷ USD vào năm 2034 (theo IMARC Group). Thông tin được đưa ra tại triển lãm GRECO 2026 (26-29/10, TP. Hồ Chí Minh), nơi AICAP công bố hợp tác chiến lược với Liên minh Phát triển Công nghiệp Robot Trung Quốc (CDRA).

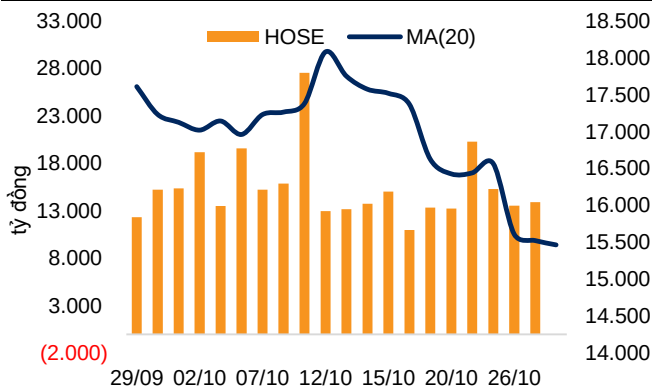
Tin ngành và doanh nghiệp

- **QNS:** Q3/26, doanh thu thuần đạt 3,1 nghìn tỷ đồng (+14,0% svck), lãi sau thuế gần 450 tỷ đồng (+18,0% svck). Mảng sữa đậu nành Vinasoy là động lực chính (doanh thu 4,4 nghìn tỷ đồng, +22,0% svck). QNS cũng dự kiến thực hiện dự án Ethanol công suất 60 triệu lít/năm, vốn đầu tư khoảng 1,7 nghìn tỷ đồng, đưa sản phẩm ra thị trường trong niên vụ 2028-2029.
- **ACB:** Tín dụng 9 tháng tăng 11,5% so với đầu năm, đạt 765 nghìn tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế đạt 16,6 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 74,0% kế hoạch năm, riêng quý 3 đạt gần 5,9 nghìn tỷ đồng (+9,0% svck). Fitch Ratings nâng xếp hạng tín nhiệm của ACB từ BB- lên BB, triển vọng Ổn định. Trong quý 3, ACB huy động thành công khoản vay hợp vốn quốc tế 500 triệu USD; nợ xấu riêng ở mức 1,0%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu 104,0%.
- **MSN:** Q3/26, doanh thu hợp nhất tăng 74,7% svck, lợi nhuận sau thuế gấp 1,5 lần svck; Tập đoàn dự kiến chi trả cổ tức khoảng 6,6 nghìn tỷ đồng. MSR có doanh thu 9 tháng hơn 14,5 nghìn tỷ đồng (gấp hơn 7 lần svck), Nợ/EBITDA 1,4x, dự kiến nâng sản lượng từ 6.000 lên 8.000 tấn trong năm 2027, thâm nhập thị trường Mỹ cùng Elmet và chuyển niêm yết sang HOSE.
- **MCH:** Q3/26, doanh thu tăng 16,3% svck (mức cao nhất kể từ khi triển khai mô hình Retail Supreme), EBIT +13,2% svck, lợi nhuận sau thuế +14,1% svck. Giai đoạn 2027-2031, MCH đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu 25-30%/năm (từ mức 10-15%/năm hiện nay), tỷ trọng doanh thu quốc tế 25-30% vào năm 2031, sở hữu ít nhất 5 thương hiệu quốc tế và hướng tới định giá P/E 35-40 lần.
- **HAH:** Q3/26, doanh thu thuần hơn 1,4 nghìn tỷ đồng (+5% svck), lợi nhuận sau thuế gần 366 tỷ đồng (+4% svck), biên lợi nhuận gộp giảm từ 37% xuống 36%. Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần gần 4,2 nghìn tỷ đồng (+11% svck), lợi nhuận sau thuế gần 1,2 nghìn tỷ đồng (+14% svck), lợi nhuận ròng 899 tỷ đồng (+11% svck). HAH đã hoàn thành gần 95% kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2026.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

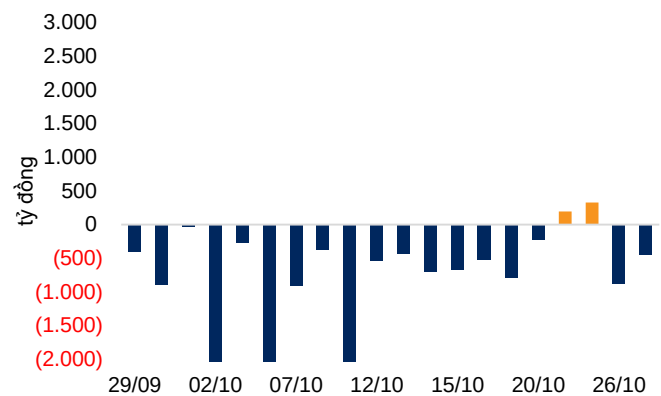
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Tư, 28/10/2026	Mỹ	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 10.2026 của Cục Dự Trữ Liên Bang (Fed)
	Mỹ	Chỉ số chi tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE) tháng 9.2026
Thứ Năm, 29/10/2026	EU	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 10.2026 của Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB)
	Nhật Bản	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 10.2026 của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ)
Thứ Sáu, 30/10/2026	Nhật Bản	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 10.2026 của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ)
Thứ Bảy, 31/10/2026	Trung Quốc	Số liệu PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 10.2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



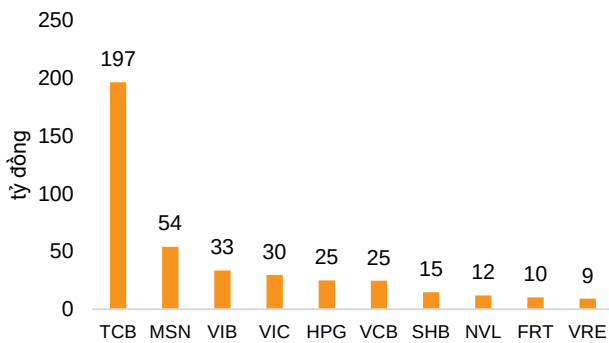
Nguồn: HoSE. VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



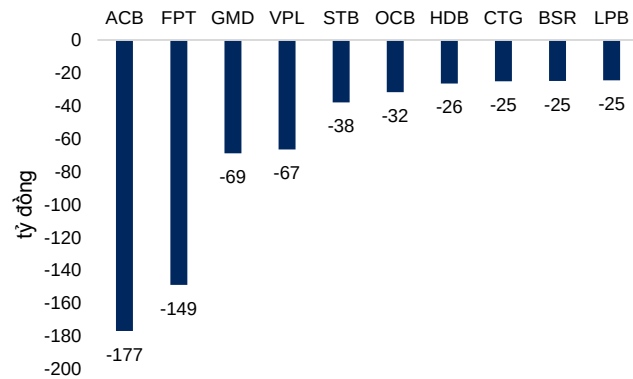
Nguồn: HoSE. VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



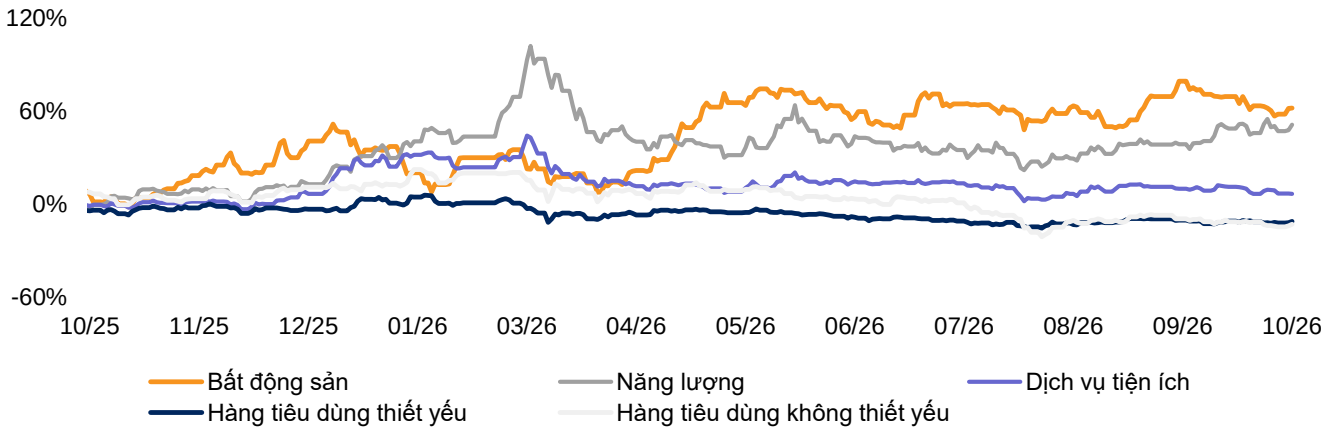
Nguồn: FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-1,3%	-8,1%	16,3	1,5	8,7%	2,5%	130.584	1,4%	166.058	0,7%	6,6%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,2%	-9,3%	22,0	3,1	15,0%	1,3%	8.620	7,2%	-32.048	0,9%	-7,3%
Indonesia	JCI Index	-2,0%	-39,1%	11,9	1,4	12,2%	4,6%	735	7,4%	-5.535	-1,0%	-8,5%
Singapore	FSTAS Index	-0,3%	13,5%	18,6	1,6	9,5%	4,1%	1.518	2,1%	1.204	-0,3%	1,2%
Malaysia	FBME Index	0,5%	-2,1%	14,4	1,4	10,1%	4,1%	630	3,6%	-1.822	-0,1%	3,0%
Philippines	PCOMP Index	1,7%	-7,5%	9,0	0,9	9,6%	4,0%	95	5,8%	-759	-2,5%	-8,2%
Thái Lan	SET Index	-0,3%	25,0%	12,8	1,5	9,3%	4,4%	1.972	1,6%	708	-0,6%	-3,1%
Viet Nam	VN-Index	-0,1%	-1,3%	13,5	2,0	16,1%	1,9%	518	4,3%	-4.480	0,5%	1,8%

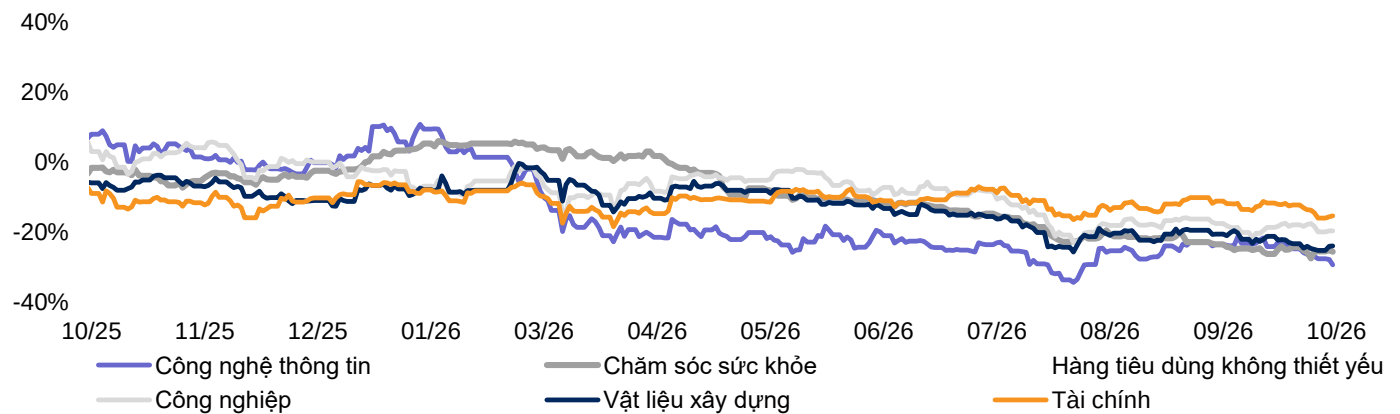
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



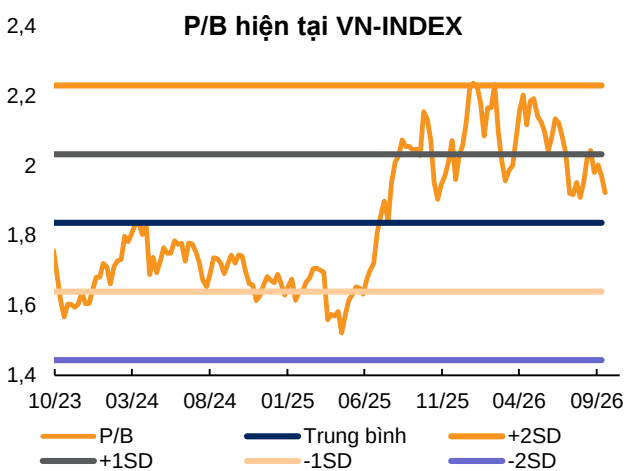
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



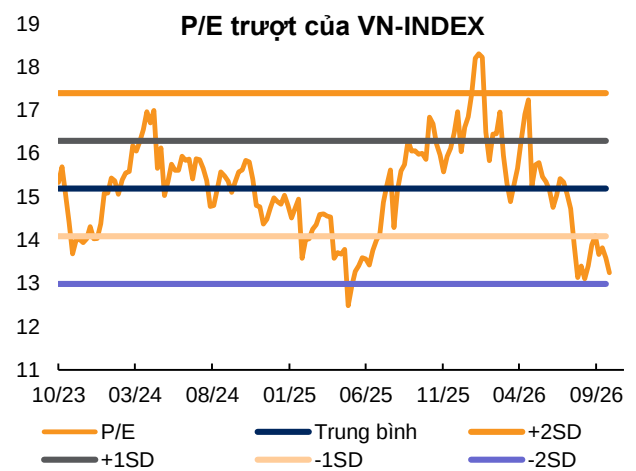
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



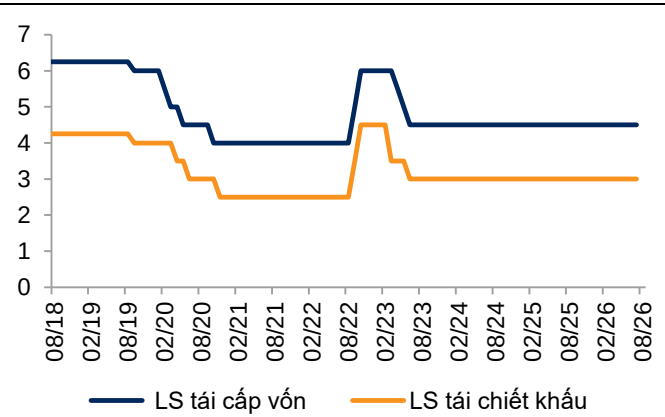
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (bps)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,28	0,0	-0,3	31,6	35,3
Lợi suất TPCP Việt Nam 10 năm (%/năm)	4,47	0,0	0,0	10,5	17,9
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,98	24,5	690,5	201,8	-15,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	5,50	2,0	-11,4	-33,3	-6,0
USD/VND	25.836	0,0	0,5	1,8	1,8
DXY	102,18	0,2	1,2	3,9	3,4
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,98	-0,2	-3,5	19,5	25,1
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,77	-0,2	-3,3	34,7	36,6

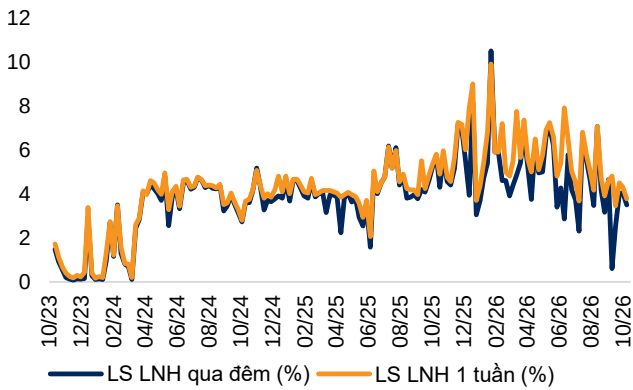
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



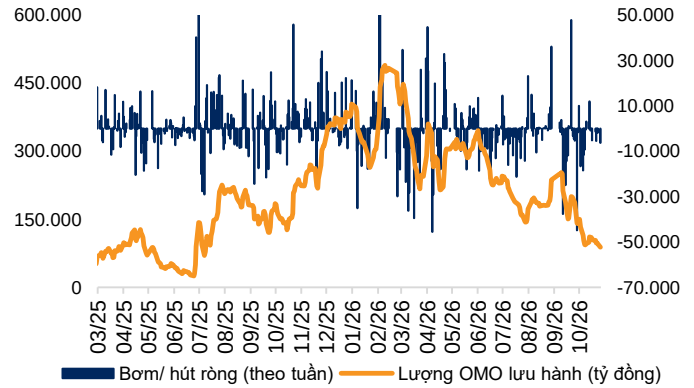
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



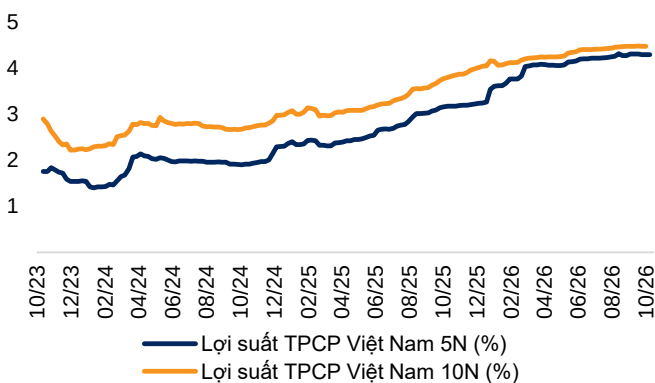
Nguồn: SBV. FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



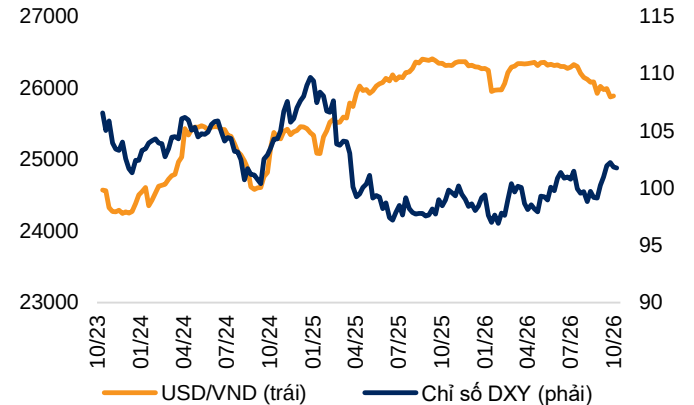
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	0,1%	10,2%	66,1%
Brent Crude	0,0%	11,1%	76,5%
JKM LNG	0,8%	24,7%	200,6%
Henry Hub LNG	1,7%	26,7%	192,7%
NW Thermal Coal	-5,0%	6,7%	-3,2%
Singapore Platt FO	-0,1%	13,6%	101,2%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0,8%	-6,9%	-0,3%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-2,1%	-17,2%	13,7%
Bạch kim	-2,7%	-15,9%	-5,3%

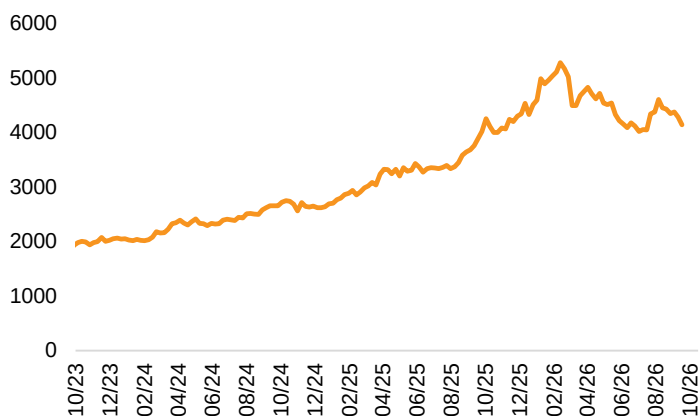
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	-5,1%	323,7%
Đồng	0,8%	-1,5%	27,5%
Nhôm	-0,4%	-6,3%	7,3%
Niken	-1,9%	-4,8%	1,3%
Kẽm	0,5%	-3,4%	15,7%
Chì	NA	NA	NA
Thép	-0,1%	0,3%	-0,3%
Quặng sắt	-1,0%	-6,8%	-17,2%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,3%	3,1%	66,3%
Arabica	-2,1%	8,0%	-25,3%
Đường	0,1%	9,2%	32,2%
Cacao	-1,8%	-2,3%	-13,1%
Dầu cọ	-1,8%	-1,3%	NA
Bông	-0,7%	-0,5%	21,6%
Sữa bột	0,1%	-5,3%	-9,6%
Lúa mì	-0,2%	-12,6%	16,9%
Đậu tương	0,4%	-5,6%	16,7%
Hạt điều	NA	0,0%	10,0%
Cao su	0,0%	-2,5%	41,9%
Urê	0,0%	4,8%	11,0%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-1,4%	-17,3%	-21,0%
Gia súc	0,0%	5,1%	-1,6%

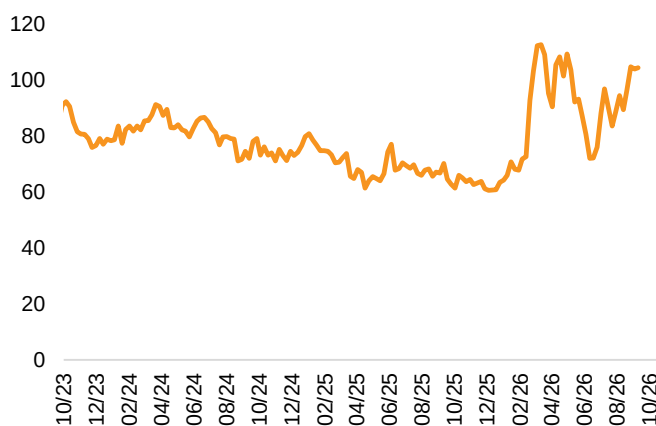
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.713	0,8	2.702	41.200	64.700	64,2%	1,3%	13,3	2,0	16%
AST	121	0,0	3	58.100	84.500	38,2%	1,4%	10,6	4,4	48%
HVN	2.535	0,6	547	21.050	43.400	104,8%	3,0%	14,4	6,9	
VJC	3.956	5,6	982	132.900	113.600	-10,4%	0,6%	46,4	3,9	9%
Bán lẻ										
BAF	470	2,3	218	29.950	35.600	35,0%		115,8	2,6	3%
DGW	393	2,7	80	45.500	49.600	42,7%	2,2%	12,0	2,7	25%
FRT	1.028	3,1	158	148.600	150.300	37,9%	0,2%	23,4	5,5	30%
MCH	7.079	3,0	6.291	139.900	165.000	21,3%	1,4%	25,0	10,1	43%
MWG	4.324	8,6	-2	75.700	125.700	42,7%	1,3%	11,3	3,1	30%
PNJ	338	9,7	74	17.050	N/A	N/A	3,9%	3,6	0,6	18%
QNS	716	0,4	291	50.300	53.400	13,1%	2,0%	7,9	1,5	19%
SAB	2.125	0,9	875	42.800	54.600	25,4%	7,0%	11,9	2,8	23%
VHC	414	0,7	342	51.100	72.400	36,6%	3,9%	7,8	1,1	15%
VNM	4.659	7,1	2.345	57.600	71.900	20,4%	3,2%	12,2	3,8	31%
Tài chính										
ACB	4.785	7,4	339	21.300	31.300	41,9%	2,9%	7,9	1,2	17%
BID	10.131	5,0	1.277	33.650	45.100	32,4%	1,3%	7,9	2,5	16%
CTG	9.124	8,9	508	30.350	40.200	70,2%	1,5%	5,9	1,2	22%
HDB	5.541	12,2	431	22.000	39.500	54,7%	2,2%	7,2	1,7	26%
LPB	4.440	4,6	156	38.400	33.400	-31,7%	7,8%	9,5	2,5	27%
MBB	7.658	9,5	225	19.650	32.900	51,5%	4,2%	6,4	1,3	22%
STB	4.918	8,9	958	67.400	73.000	-35,7%	0,9%	27,8	2,0	5%
TCB	9.202	20,6	182	33.550	39.200	40,2%	2,1%	8,3	1,3	16%
TPB	1.568	5,0	130	12.700	21.700	33,9%	3,4%	5,3	0,9	18%
VCB	18.143	9,5	1.840	56.100	67.100	29,2%	0,8%	11,3	1,9	18%
VIB	2.034	2,9	34	14.100	14.600	10,2%	5,8%	7,1	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.980	17,4	149	23.200	30.500	50,4%	1,7%	7,4	1,2	18%
Dệt may										
MSH	151	0,1	68	34.650	40.600	34,2%	2,9%	6,3	1,9	31%
TCM	70	0,5	1	15.300	20.000	20,8%	3,1%	9,1	0,7	8%
Khu công nghiệp										
BCM	1.624	1,2	546	40.550	68.400	81,5%	2,7%	22,2	1,9	9%
GMD	1.325	3,4	135	53.500	95.700	3,1%	2,7%	14,2	2,5	19%
HAH	366	1,6	97	50.200	55.400	27,6%	4,0%	7,3	1,8	26%
VSC	207	5,5	97	14.300	19.100	37,5%	3,5%	15,6	1,0	7%
IDC	582	1,5	200	36.000	58.000	44,5%	3,8%	6,9	2,2	35%
KBC	982	1,3	421	26.950	35.700	9,5%	1,4%	14,5	1,0	7%
PHR	305	0,7		32.300	68.400	22,4%	2,4%	8,4	1,7	22%
VTP	370	1,3	167	47.100	77.900	60,6%	1,4%	29,9	4,1	15%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	484	1,0	224	32.900	128.300	246,0%	24,3%	6,2	0,8	13%
HPG	6.863	16,0	1.872	21.000	33.300	53,5%	2,2%	7,8	1,3	17%
Dầu khí										
BSR	5.601	11,6	2.657	28.900	16.700	-27,2%	1,0%	7,3	1,9	30%
GAS	7.369	4,3	3.453	78.900	91.800	20,4%	3,2%	15,0	2,8	18%
OIL	520	1,0	33	13.000	14.800	13,2%	1,9%	37,9	1,3	3%
PLX	1.768	5,7	100	35.300	47.700	46,4%	3,4%	14,6	1,7	9%
PVD	664	3,0	278	18.500	23.000	37,8%	13,5%	17,8	1,0	5%
PVS	755	4,1	253	31.800	48.200	40,5%	1,7%	9,3	1,3	11%
PVT	464	5,2	151	23.200	24.200	44,0%	0,9%	8,4	1,3	15%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	562	2,4	263	21.350	22.700	6,6%	7,0%	8,5	1,3	14%
DCM	710	3,3	300	34.650	49.800	41,4%	5,8%	8,0	1,6	21%
DDV	94	0,3	-2	16.700	38.700	119,0%	10,2%	3,9	1,1	31%
PLC	67	0,1	0	21.300	34.100	88,0%	2,3%	10,6	1,2	12%



Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Điện										
POW	1.472	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	237	0,6	81	15.050	27.500	69,8%	3,0%	6,5	0,9	14%
PC1	305	0,0	127	19.150	30.800	43,3%	0,0%	7,8	1,2	16%
REE	1.098	0,7	0	45.550	66.600	41,1%	1,9%	10,7	1,3	13%
Bất động sản										
DXG	491	4,2	171	10.000	20.500	92,4%	20,0%	63,1	0,9	1%
KDH	446	3,0	119	14.700	35.700	104,0%	1,8%	11,1	1,0	9%
NLG	429	1,7	63	22.850	38.000	95,9%	2,2%	18,5	FALSE	5%
VHM	20.190	24,2	8.823	63.500	80.200	3,3%	4,7%	6,6	2,0	33%
VRE	2.146	4,7	808	24.400	34.000	39,9%	4,1%	7,6	1,1	15%
Công nghệ										
FPT	4.044	15,5	855	55.400	186.000	41,7%	1,6%	10,4	2,6	27%
Xây dựng										
HHV	202	1,0	182	9.520	14.700	46,3%	0,0%	10,0	0,5	4,8%
Tài chính thay thế										
F88	446	0,4	342	49.800	93.100	24,3%	0,0%	14,9	4,5	39%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết. Thông tin trên báo cáo được công bố của công ty. Thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình. Tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT. Người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA